

Số: 932 /TM-VNLMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2025

THƯ MỜI

V/v báo giá vật tư, hóa chất thuộc nhiệm vụ Hợp phần 1: “Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm vi nhựa (Microplastics) trong môi trường nước tại một số hệ sinh thái khu vực phía Bắc – Việt Nam”, mã số TĐĐGVN.01/24-26

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp vật tư hóa chất

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-VHL ngày 30/6/2023 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc phê duyệt triển khai Hợp phần số 1 “Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm vi nhựa (Microplastics) trong môi trường nước tại một số hệ sinh thái khu vực phía Bắc – Việt Nam”, mã số TĐĐGVN.01/24-26;

Căn cứ Quyết định số 2950/QĐ-VHL ngày 29/12/2023 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc điều chỉnh đơn vị chủ trì và đơn vị quản lý kinh phí các nhiệm vụ;

Căn cứ vào Kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ Hợp phần 1: “Nghiên cứu đánh giá ô nhiễm vi nhựa (Microplastics) trong môi trường nước tại một số hệ sinh thái khu vực phía Bắc – Việt Nam”, mã số TĐĐGVN.01/24-26;

Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường kính mời các đơn vị cung cấp vật tư hóa chất gửi cho Viện xin báo giá danh mục vật tư hóa chất cụ thể như phụ lục danh mục kèm theo Thư mời.

Báo giá danh mục vật tư hóa chất gửi cho chúng tôi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp về địa chỉ như sau:

Địa chỉ: Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường, 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 02437569136. Email: vanthu@istee.vast.vn

Thời gian nhận báo giá: trước ngày 15/12/2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TTĐN (L03)

KT VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
NĂNG LƯỢNG VÀ
MÔI TRƯỜNG
Nguyễn Quang Ninh

PHỤ LỤC
(Kèm theo *Thư mời số 32* /TM-VNLMT ngày *05/12/2025*)

STT	Tên vật tư hóa chất	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
I	Vật liệu, dụng cụ, phụ tùng thí nghiệm			
1	Giấy bạc	- Kích thước 30cm x 5m	cuộn	5
2	Cốc đốt thấp thành 50ml	- Chất liệu: thủy tinh borosilicate -Dạng thấp - Dung tích: 50ml	cái	10
3	Cốc đốt thấp thành 100ml	-Chất liệu: thủy tinh borosilicate -Dạng thấp - Dung tích: 100ml	cái	10
4	Cốc đốt thấp thành 250ml	-Chất liệu: thủy tinh borosilicate -Dạng thấp - Dung tích: 250ml	cái	10
5	Cốc đốt thấp thành 600ml	-Chất liệu: thủy tinh borosilicate -Dạng thấp - Dung tích: 500ml	cái	10
6	Màng Parafilm	- Chiều dài: 125 ft (38, 1m) - Chiều rộng: 4in (10cm)	cuộn	5
7	Màng lọc vi sinh tiệt trùng MCE	- Đường kính: 47 mm - Kích thước lỗ lọc : 0.45 μ m - Đóng gói: hộp 100 cái	Hộp	10
8	Màng lọc Cellulose Nitrate	- chất liệu: Cellulose Nitrate - Đường kính: 47 mm - Kích thước lỗ lọc : 0.45 μ m	Hộp	10
9	Màng lọc sợi thủy tinh	- Độ giữ hạt trong chất lỏng: 1.6 μ m -Đường kính: 47mm - Quy cách đóng gói: 100 miếng/ hộp	Hộp	10

10	Phễu thủy tinh 200mm	- Chất liệu: thủy tinh soda-lime. - Đường kính miệng phễu: 200mm - Đường kính ống phễu: 26mm	chiếc	10
11	Bình chiết quả lê khóa thủy tinh 250 ml, không chia vạch	-Bình thủy tinh -Khóa thủy tinh - Dung tích 250 ml	Cái	10
12	Bình chiết quả lê khóa thủy tinh 500 ml, không chia vạch	-Bình thủy tinh -Khóa thủy tinh - Dung tích 500 ml	Cái	10
13	Giấy chiết tách 33 x 100mm, hộp 25 cái	-Chất liệu:Cellulose - Kích thước: 33 x 100 mm	hộp	2
14	Bình tam giác cổ rộng - 100ml	-Chất liệu: Thủy tinh - Dung tích: 100ml	Cái	20
15	Bình tam giác cổ rộng - 250ml	-Chất liệu: Thủy tinh - Dung tích: 250ml	Cái	20
16	Bình cầu đáy tròn, nhám 1000ml	-Chất liệu: Thủy tinh -Dung tích: 1000ml - Bình cầu đáy tròn, cổ nhám	Cái	5
17	Bình tia nhựa 500ml	-Chất liệu :nhựa - Dung tích: 500ml	chiếc	10
18	Ống hút pasteur 230mm	-Chất liệu: Thủy tinh -Dung tích: 2ml - Chiều dài l (mm): 230	Hộp	3
19	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 0.025 mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 0.025 mm	Cái	3
20	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 0.045mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 0.045 mm	Cái	3
21	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 0.125mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 0.125 mm	Cái	3

22	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 0.25 mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 0.25 mm	Cái	3
23	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 0.5 mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 0.5 mm	Cái	3
24	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 1.0 mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 1 mm	Cái	3
25	Sàng đường kính 200mm bằng thép không gỉ cỡ lỗ 2.0 mm	-Đường kính 200mm - Cỡ lỗ 2.0mm	Cái	3
26	Bình khí He	- Bình 40 L, áp suất nạp 150 bar - Độ tinh khiết: $\geq 99,99\%$	Bình	4
27	Bình khí N ₂	- Bình 40 L, áp suất nạp 150 bar - Độ tinh khiết: $\geq 99,99\%$	Bình	5
28	Khí Argon	- Bình 40 L, áp suất nạp 150 bar - Độ tinh khiết: 99.0%	Bình	10
29	Găng tay Nitrile	-Chất liệu: nitrile -Loại: không bột - 50 đôi/hộp	hộp	10
30	Găng tay cao su	- Chất liệu: Cao su - 100 chiếc/hộp	Hộp	20
31	Khẩu trang	- Số lớp: ≥ 3 lớp - Cách đóng gói: 50 cái/hộp	hộp	20
II	Hóa chất tiêu hao			
1	Potassium hydroxide KOH	- Công thức hóa học: KOH - Độ tinh khiết $\geq 85,0\%$	500g	4
2	Potassium iodide KI	- Công thức hóa học: KI - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Lọ 500g	4
3	Sodium chloride NaCl	- Công thức hóa học: NaCl - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Lọ 500g	4
4	Zinc chloride ZnCl ₂	- Công thức hóa học: ZnCl ₂	250g	3

		- Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$		
5	Hydrogen peroxide 30% H_2O_2	- Điểm sôi 107°C (1013 hPa) - Tỷ trọng: $1,11 \text{ g/cm}^3$ (20°C)	1L	5
6	Sodium iodide	- Công thức hóa học: NaI - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	lọ 100g	2
7	Sodium tungstate dihydrate $\text{Na}_2\text{WO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	- Công thức hoá học $\text{Na}_2\text{WO}_4 \cdot 2 \text{H}_2\text{O}$ - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	lọ 250g	2
8	Sodium bromide	- Công thức hoá học: NaBr - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	chai 100g	2
9	Zinc Bromide	- Công thức hoá học: ZnBr_2 - Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$	chai 250g	2
10	Iron (II) sulfate heptahydrate	- Công thức hoá học: $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Lọ 1kg	5
11	Sodium sulfate	- Công thức hoá học: Na_2SO_4 - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Chai 500g	2
12	Dodecyl sulfate sodium salt	- Công thức hóa học: $\text{C}_{12}\text{H}_{25}\text{O}_4\text{S} \cdot \text{Na}$ - Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	Chai 100g	2
13	Nylon 6/6	- Công thức: $(\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{N}_2\text{O}_2)_n$ - Dạng viên nhỏ, tỷ trọng: 1.14 g/mL tại 25°C	lọ 250 g	2
14	Poly(vinyl chloride)	- Công thức: $(\text{CH}_2\text{CHCl})_n$ - Dạng bột, tỷ trọng: 1.4 g/mL tại 25°C	lọ 25 g	2
15	Polypropylene (PP)	- Công thức: $[\text{CH}_2\text{CH}(\text{CH}_3)]_n$ - Tỷ trọng: 0.9 g/mL tại 25°C	lọ 20g	2
16	Poly(ethylene terephthalate)	- Công thức: $(\text{C}_{10}\text{H}_8\text{O}_4)_n$ - Dạng hạt, tỷ trọng: 1.68 g/mL tại 25°C	lọ 250g	2

17	Poly(methyl methacrylate)	- Công thức: [CH ₂ C(CH ₃)(CO ₂ CH ₃)] _n - Tỷ trọng: 1.200 g/cm ³	lọ 500mg	2
18	Polystyrene	- Công thức: [CH ₂ CH(C ₆ H ₅)] _n - Dạng sợi, chuẩn phân tích cho GPC	lọ 1g	2
19	Polyethylene	- Công thức: H(CH ₂ CH ₂) _n H - Chuẩn phân tích cho GPC	lọ 100mg	2
20	Cu Copper - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Sodium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
21	Nickel Ni - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Sodium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
22	Chromium Cr - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Chromium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
23	Zinc Zn - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Zinc 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
24	Lead Pb - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Lead 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
25	Cadmium Cd - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Cadmium 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
26	Manganese Mn - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Manganese 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
27	Arsenic As - 1 g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Arsenic 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
28	Mercury Hg - 1g/l in diluted HNO ₃ for AAS	- Mercury 1000 mg/l - Nitric Acid 2 %	Chai 500mL	2
29	Method 8270B - Ethers & Phthalates Mix	- Dạng lỏng - Quy cách: lọ 1 ml	1ml	4

30	bis(2-Chloroethyl)ether	- Công thức: C ₄ H ₈ Cl ₂ O - Dạng rắn - Quy cách: lọ 1g	1g	2
31	bis(2-Ethylhexyl)phthalate	- Công thức: C ₂₄ H ₃₈ O ₄ - Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	100mg	2
32	Benzyl benzoate	- Dạng lỏng - Quy cách: lọ 1 ml	1 mL	2
33	Diphenyl phthalate (DPP)	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	100 mg	2
34	Diphenyl isophthalate	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	100 mg	2
35	Dibenzylphthalate-d ₄	- Dạng lỏng - Quy cách: lọ 1 ml	1 mL	2
36	Benz[a]pyrene	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10mg	10mg	2
37	2-Methylnaphthalen	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	100mg	2
38	Phenol-d ₆	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 100mg	100mg	2
39	Semi-Volatile Internal Standards Methylene Chloride:Carbon disulfide (4:1)	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	1 mL	2
40	Perylene-d ₁₂	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 50mg	50mg	2
41	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 5 mg	5 mg	2
42	2,2',3,3',4,4',5,6,6'-Nonachlorobiphenyl 35 µg/mL in Isooctane	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	1 mL	2
43	2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'-Decachlorobiphenyl 100 µg/mL in Isooctane	- Dạng: Lỏng - Quy cách: Lọ 1ml	1 mL	2
44	Decachlorobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10 mg	10mg	2

45	4,4'-Dichlorobiphenyl	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 10 mg	10mg	2
46	Bisphenol A	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 50 mg	50 mg	3
47	Pentaclorophenol	- Dạng rắn - Quy cách: lọ 250 mg	250mg	2
48	SPE Cartridge Florisil	- 1000 mg/6 ml - 30 pc/PAK	30 pc/PAK	3
49	SPE cartridge Silicagel	- 1000 mg/6 ml, - 30 pc/PAK	30 pc/PAK	3
50	PAH Standard Solution 16 components (EPA 8100) 1000ug/ml	- Dạng lỏng - Quy cách: Lọ 1 ml	Lọ 1mL	3
51	PAH Internal & Surrogate Standard Fortification Solution (EPA 525.2) - 3 components: 500ug/ml	- Dạng lỏng - Quy cách: Lọ 1 ml	Lọ 1mL	3
52	Dichloromethane	- Công thức: CH ₂ Cl ₂ - Dạng: chất lỏng , không màu	1 Lít/ chai	3
53	n-Hexane	- Công thức: C ₆ H ₁₄ - Dạng: chất lỏng , không màu - Độ tinh khiết ≥ 99,0%	4 Lít/ chai	4
54	Actone	- Công thức: C ₃ H ₆ O - Dạng: chất lỏng , không màu	2,5 Lít/ chai	4
55	Isopropanol	- Công thức: C ₃ H ₈ O - Dạng: chất lỏng , không màu	Chai 2.5Lit	2
56	Cyclohexane	- Công thức: C ₆ H ₁₂ - Dạng: chất lỏng, không màu	1 Lít/ chai	2
57	Acetonitrile	- Công thức: CH ₃ CN - Dạng: chất lỏng, không màu	4 Lít/ chai	2

58	Toluene	- Công thức: C_7H_8 - Dạng: chất không màu - Độ tinh khiết $\geq 99.0 \%$	2,5Lít/ chai	2
59	Methanol	- Công thức: CH_3OH - Dạng: chất lỏng, không màu - Độ tinh khiết $\geq 99.0 \%$	2,5Lít/ chai	2
60	Ethanol	- Công thức: C_2H_5OH - Dạng chất lỏng, không màu	1 Lít/ chai	2
61	Pentane	- Công thức: C_5H_{12} - Dạng: chất lỏng, không màu	4 Lít/ chai	2
62	Diethyl Ether	- Công thức: $C_4H_{10}O$ - Dạng: Lỏng, Không màu	2,5 Lít/ chai	2
63	Sodium hydroxide	- Công thức: $NaOH$ - Dạng chất rắn, màu trắng, không mùi - Độ tinh khiết $\geq 99.0 \%$	1 kg/chai	2